



gàn huó
干活

verb phrase · to work; to do physical labor

Example Sentences

Bà ba zài tián lǐ gàn huó.
爸爸在田里干活。

Dad is working in the field.

Tā men cóng zǎo dào wǎn dōu zài gàn huó.
他们从早到晚都在干活。

They work from morning till night.

Trace each character, then write the word on your own.

干	干	干	干	干	干						
活	活	活	活	活	活	活	活	活	活	活	
活											